

# **Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

# Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

# Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7, Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên
Ông Đỗ Văn Huân	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Huân	Tổng Giám đốc
Ông Trương Công Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Kết	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Huân.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: ✓



Đỗ Văn Hoàn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014



Số tham chiếu: 61056427/16998028

## **BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán  
1575-2013-004-1

  
Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán  
1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>270.186.985.668</b>	<b>245.782.711.176</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>18.640.165.599</b>	<b>15.438.171.853</b>
111	1. Tiền		9.135.265.599	5.438.171.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.504.900.000	10.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>191.945.523.374</b>	<b>171.948.605.338</b>
131	1. Phải thu khách hàng		191.461.624.360	171.222.768.047
132	2. Trả trước cho người bán		337.235.109	536.209.392
135	3. Các khoản phải thu khác		236.573.660	286.105.899
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(89.909.755)	(96.478.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>653.792.695</b>	<b>268.529.985</b>
141	1. Hàng tồn kho		653.792.695	268.529.985
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>50.947.504.000</b>	<b>50.127.404.000</b>
158	1. Tài sản ngắn hạn khác	8	50.947.504.000	50.127.404.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>97.525.447.927</b>	<b>104.292.181.421</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>92.882.795.037</b>	<b>99.645.521.421</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	92.882.795.037	99.645.521.421
222	Nguyên giá		147.219.337.022	147.219.337.022
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(54.336.541.985)	(47.573.815.601)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>4.553.992.890</b>	<b>4.558.000.000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		21.026.872.160	21.030.879.270
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.472.879.270)	(16.472.879.270)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>88.660.000</b>	<b>88.660.000</b>
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2	88.660.000	88.660.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>367.712.433.595</b>	<b>350.074.892.597</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>99.241.166.527</b>	<b>88.695.102.974</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>98.838.166.527</b>	<b>88.292.102.974</b>
311	1. Vay ngắn hạn	11	39.220.060.775	26.277.072.265
312	2. Phải trả người bán	12	29.060.640.421	31.858.681.090
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.586.450.874	3.799.740.599
315	4. Phải trả người lao động		9.265.296.521	8.995.020.107
316	5. Chi phí phải trả	14	10.364.057.041	11.262.577.018
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	6.703.902.387	2.273.738.296
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.637.758.508	3.825.273.599
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>403.000.000</b>	<b>403.000.000</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	403.000.000	403.000.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>268.471.267.068</b>	<b>261.379.789.623</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>268.471.267.068</b>	<b>261.379.789.623</b>
411	1. Vốn cổ phần		100.800.000.000	100.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.222.867.374	69.222.867.374
414	3. Cổ phiếu quỹ		(3.663.270.042)	(3.663.270.042)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		57.192.956.399	57.192.956.399
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.611.273.200	8.611.273.200
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.307.440.137	29.215.962.692
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>367.712.433.595</b>	<b>350.074.892.597</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ khó đòi đã xử lý	86.130.626	86.130.626

Ngô Đức Ngọc  
Người lập

Trần Minh Huy  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Huân  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	102.476.780.032	92.188.590.700
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(83.372.529.767)	(76.851.901.285)
20	3. Lợi nhuận gộp		19.104.250.265	15.336.689.415
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	401.670.361	2.106.910.214
22	5. Chi phí tài chính	19	(1.285.524.927)	(70.810)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.285.524.927)	-
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(7.770.305.634)	(5.139.001.695)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.450.090.065	12.304.527.124
31	8. Thu nhập khác	20	-	7.349.272.727
32	9. Chi phí khác	20	(341.866.727)	(219.685.515)
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	20	(341.866.727)	7.129.587.212
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		10.108.223.338	19.434.114.336
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(3.016.745.893)	(5.270.084.371)
60	13. Lợi nhuận thuần sau thuế		7.091.477.445	14.164.029.965
70	14. Lãi trên cổ phiếu	17.3		
	- Lãi cơ bản		737	1.473
	- Lãi suy giảm		737	1.473

Ngô Đức Ngọc  
Người lập

Trần Minh Huy  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Hoàn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>10.108.223.338</b>	<b>19.434.114.336</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9	6.762.726.384	5.973.422.831
03	Các khoản dự phòng		(6.568.245)	(6.364.464)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(401.670.361)	(9.455.748.037)
06	Chi phí lãi vay	19	1.285.524.927	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>17.748.236.043</b>	<b>15.945.424.666</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(20.770.449.791)	(32.099.769.785)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(385.262.710)	98.501.213
11	Tăng các khoản phải trả		146.288.310	14.289.254.473
13	Lãi vay đã trả		(1.285.524.927)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.1	(4.372.444.069)	(3.337.592.629)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.227.515.091)	(1.834.117.500)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(10.146.672.235)</b>	<b>(6.938.299.562)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua tài sản cố định		-	(156.600.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	20	-	7.349.272.727
23	Tiền chi cho hoạt động đầu tư		(3.504.900.000)	(13.055.000.000)
24	Tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư		3.544.900.000	29.883.211.860
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(35.992.890)	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		401.670.361	2.106.910.214
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>405.677.471</b>	<b>26.127.794.801</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được		44.395.433.286	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.452.444.776)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>12.942.988.510</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		3.201.993.746	19.189.495.239
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	15.438.171.853	8.439.605.234
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	18.640.165.599	27.629.100.473

Ngô Đức Ngọc  
Người lập

Trần Minh Huy  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Huân  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7 Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 217 người (31 tháng 12 năm 2013: 196 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.7 *Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.10 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.11 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	5.059.698	19.414.115
Tiền gửi ngân hàng	9.130.205.901	5.418.757.738
Các khoản tương đương tiền	9.504.900.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.640.165.599</b>	<b>15.438.171.853</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân 6% - 7,5%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Số dư này thể hiện khoản ủy thác đầu tư tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất 7% một năm (Thuyết minh số 23).

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng	191.461.624.360	171.222.768.047
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	175.860.405.007	154.590.439.132
<i>Các bên thứ ba</i>	15.601.219.353	16.632.328.915
Trả trước cho người bán	337.235.109	536.209.392
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	337.235.109	536.209.392
Các khoản phải thu khác	236.573.660	286.105.899
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	236.573.660	286.105.899
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(89.909.755)	(96.478.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>191.945.523.374</b>	<b>171.948.605.338</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nhiên liệu, vật liệu	604.978.997	246.875.575
Công cụ, dụng cụ	48.813.698	21.654.410
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>653.792.695</b>	<b>268.529.985</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ký quỹ cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 23</i> )	50.000.000.000	50.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	907.504.000	127.404.000
Khác	40.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.947.504.000</b>	<b>50.127.404.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.308.968.526</u>	<u>143.274.574.466</u>	<u>1.635.794.030</u>	<u>147.219.337.022</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.308.968.526	8.139.380.466	1.157.378.173	11.605.727.165
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Khấu hao trong kỳ	<u>(2.308.968.526)</u>	<u>(43.654.908.605)</u> <u>(6.756.759.720)</u>	<u>(1.609.938.470)</u> <u>(5.966.664)</u>	<u>(47.573.815.601)</u> <u>(6.762.726.384)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(2.308.968.526)</u>	<u>(50.411.668.325)</u>	<u>(1.615.905.134)</u>	<u>(54.336.541.985)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	<u>99.619.665.861</u>	<u>25.855.560</u>	<u>99.645.521.421</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	<u>92.862.906.141</u>	<u>19.888.896</u>	<u>92.882.795.037</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11)	-	<u>76.723.264.412</u>	-	<u>76.723.264.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư dài hạn vào chứng khoán đang niêm yết (i)	20.990.879.270	20.990.879.270
Khác	35.992.890	40.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.026.872.160</b>	<b>21.030.879.270</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(16.472.879.270)	(16.472.879.270)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>4.553.992.890</b>	<b>4.558.000.000</b>

(i) Đầu tư dài hạn vào chứng khoán đang niêm yết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	903.600	20.990.879.270	903.600	20.990.879.270
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.472.879.270)		(16.472.879.270)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>4.518.000.000</b>		<b>4.518.000.000</b>

**11. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	39.220.060.775	26.277.072.265

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	39.220.060.775	6 tháng kể từ ngày rút vốn	7 - 7,3	25 sà lan với giá trị còn lại là 76.723.264.412 VNĐ (Thuyết minh số 9)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả bên thứ ba	<u>29.060.640.421</u>	<u>31.858.681.090</u>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22.1)	1.096.617.484	2.452.315.660
Thuế giá trị gia tăng	390.947.373	884.046.922
Thuế thu nhập cá nhân	98.886.017	463.378.017
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.586.450.874</u></b>	<b><u>3.799.740.599</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí vận chuyển	7.185.036.035	8.754.978.945
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.748.965.702	-
Chi phí nhiên liệu	-	2.085.223.454
Chi phí khác	1.430.055.304	422.374.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.364.057.041</u></b>	<b><u>11.262.577.018</u></b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 23)	6.119.046.719	1.505.447.586
Kinh phí công đoàn	334.342.815	333.273.085
Phải trả khác	250.512.853	435.017.625
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.703.902.387</u></b>	<b><u>2.273.738.296</u></b>

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>403.000.000</u>	<u>403.000.000</u>

# Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	14.164.029.965	14.164.029.965
Trích lập quỹ	-	-	-	14.015.177.606	1.986.230.506	(19.564.610.112)	(3.563.202.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>100.800.000.000</u>	<u>69.222.867.374</u>	<u>(3.663.270.042)</u>	<u>57.192.956.399</u>	<u>8.611.273.200</u>	<u>34.596.849.379</u>	<u>266.760.676.310</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	57.192.956.399	8.611.273.200	29.215.962.692	261.379.789.623
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	7.091.477.445	7.091.477.445
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>100.800.000.000</u>	<u>69.222.867.374</u>	<u>(3.663.270.042)</u>	<u>57.192.956.399</u>	<u>8.611.273.200</u>	<u>36.307.440.137</u>	<u>268.471.267.068</u>



# Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 17.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.080.000	10.080.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.080.000	10.080.000
Cổ phiếu quỹ	(462.210)	(462.210)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.617.790	9.617.790

### 17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.091.477.445	14.164.029.965
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	9.617.790	9.617.790
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ)		
- Lãi cơ bản	737	1.473
- Lãi suy giảm	737	1.473

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng.

## 18. DOANH THU

### 18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
<b>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</b>	<b>102.476.780.032</b>	<b>92.188.590.700</b>
Trong đó:		
Doanh thu vận tải đường thủy	101.371.197.068	88.838.426.590
Doanh thu vận tải đường bộ	1.105.582.964	3.350.164.110

### 18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	401.670.361	2.106.900.279
Cổ tức được chia	-	9.935
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>401.670.361</b>	<b>2.106.910.214</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi vay	1.285.524.927	-
Khác	-	70.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.285.524.927</u></b>	<b><u>70.810</u></b>

**20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	-	7.349.272.727
Thanh lý tài sản cố định	-	7.349.272.727
Chi phí khác	(341.866.727)	(219.685.515)
Phạt vi phạm hành chính	(341.866.727)	(219.685.515)
<b>(LỖ) THU NHẬP KHÁC</b>	<b><u>(341.866.727)</u></b>	<b><u>7.129.587.212</u></b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	12.482.234.458	10.963.623.420
Chi phí nhân công	15.521.055.901	15.213.126.216
Chi phí khấu hao tài sản ( <i>Thuyết minh số 9</i> )	6.762.726.384	5.973.422.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.364.610.711	48.097.881.704
Chi phí khác	3.012.207.947	1.742.848.809
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>91.142.835.401</u></b>	<b><u>81.990.902.980</u></b>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**22.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.108.223.338</b>	<b>19.434.114.336</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các khoản phạt vi phạm hành chính	341.866.727	219.685.515
Thù lao Hội đồng Quản trị	282.000.000	237.000.000
Cổ tức	-	(9.935)
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<b>10.732.090.065</b>	<b>19.890.789.916</b>
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>2.361.059.814</b>	<b>4.972.697.479</b>
Thuế TNDN trích thiếu của kỳ trước	655.686.079	297.386.892
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ</b>	<b>3.016.745.893</b>	<b>5.270.084.371</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.452.315.660	2.149.970.509
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.372.444.069)	(3.337.592.629)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.096.617.484</b>	<b>4.082.462.251</b>

**22.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	88.660.000	88.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tổng công ty.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển Chi phí tiện ích	73.879.086.538 118.699.040
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bên liên quan	Phí tư vấn	512.383.900
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Lãi ủy thác đầu tư Doanh thu quản lý	266.999.998 440.352.459

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu (Phải trả)</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	175.501.265.272
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Doanh thu quản lý	359.139.735
			<b><u>175.860.405.007</u></b>
<b><i>Ký quỹ ngắn hạn</i></b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Ký quỹ	<u>50.000.000.000</u>
<b><i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i></b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Ủy thác đầu tư	<u>8.000.000.000</u>
<b><i>Phải trả khác</i></b>			
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Nhận tạm ứng	<u>6.119.046.719</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	82.147.140	82.147.140
Từ 1 – 5 năm	410.735.700	328.588.560
Trên 5 năm	-	171.139.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>492.882.840</b>	<b>581.875.575</b>

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn và các khoản đầu tư phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản vay.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản tiền gửi có kỳ hạn đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

*Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

		VND
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Kỳ này</b>		
VNĐ	+100	374.201.048
VNĐ	-100	(374.201.048)
<b>Kỳ trước</b>		
VNĐ	+100	891.691.005
VNĐ	-100	(891.691.005)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 12.469.680.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.518.000.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 1.246.968.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 451.800.000 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên 1.246.968.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 451.800.000 VNĐ).

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do phần lớn khoản phải thu khách hàng là từ các bên liên quan nên Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng và ký quỹ cho bên liên quan*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty có các khoản ký quỹ cho bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và 8. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng và khoản ký quỹ cho bên liên quan là thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

*Các tài sản tài chính khác*

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VNĐ	
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm	
			< 1 năm	1-2 năm
<b>30 tháng 6 năm 2014</b>				
Tiền gửi ngân hàng	67.504.900.000	67.504.900.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191.608.288.265	92.167.709.233	99.440.579.032	-
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Tiền gửi ngân hàng	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.508.873.946	102.775.660.935	54.519.545.229	14.213.667.782

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VNĐ	
	Dưới 1 năm	
<b>30 tháng 6 năm 2014</b>		
Vay	39.220.060.775	
Phải trả bên liên quan	6.119.046.719	
Phải trả người bán	29.060.640.421	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.948.912.709	
	<b>85.348.660.624</b>	
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>		
Vay	26.277.072.265	
Phải trả bên liên quan	1.505.447.586	
Phải trả người bán	31.858.681.090	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	12.030.867.728	
	<b>71.672.068.669</b>	

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.
- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, khoản vay, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngô Đức Ngọc  
Người lập

Trần Minh Huy  
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Huân  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2014